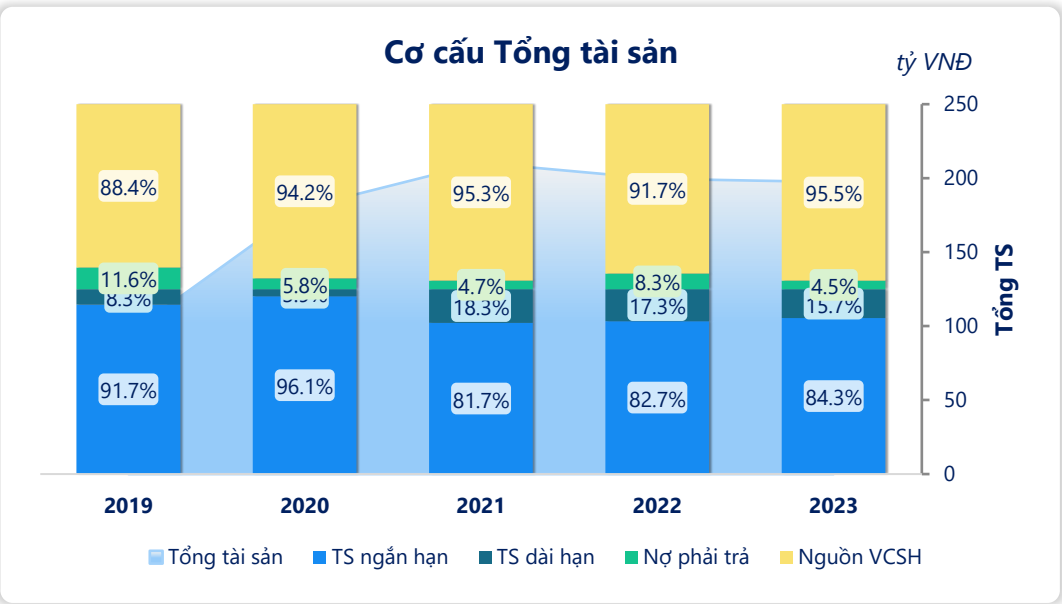
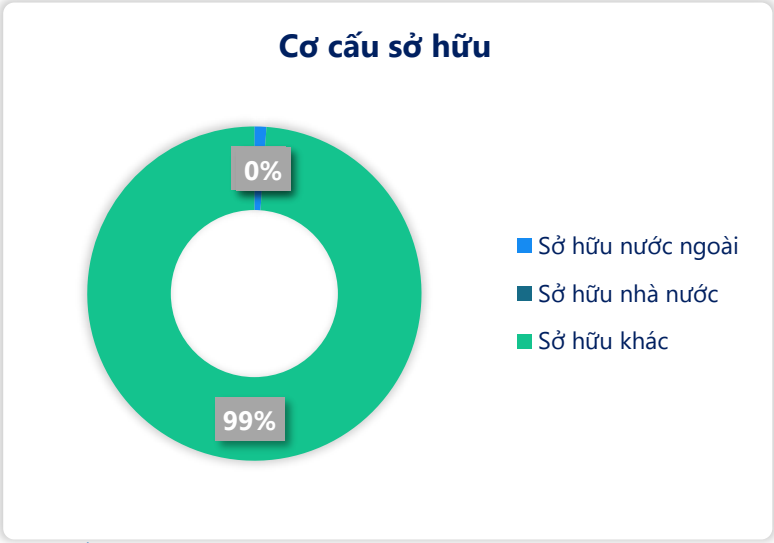


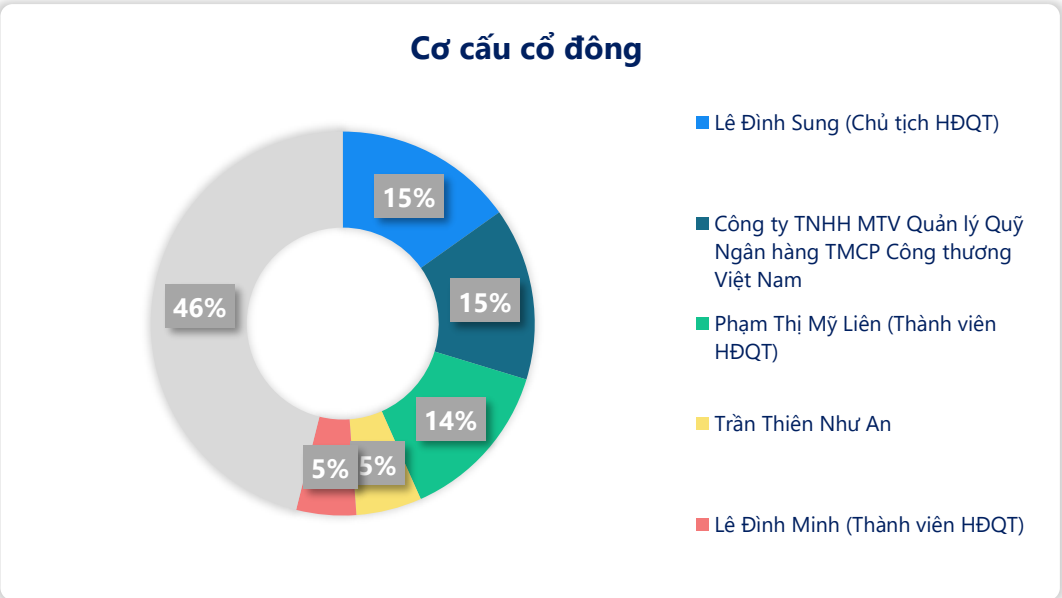
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,209			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,237			
SL cổ phiếu LH	16,500,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,745			
% sở hữu nước ngoài	1.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	189			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158			
P/E	11.6			
EPS	826			
	YTD	1T	3T	6T
GMH	10.9%	6.4%	8.0%	6.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **GMH** năm 2023 đạt **197.3** tỷ đồng, giảm **1.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.5%, cao hơn nợ phải trả.

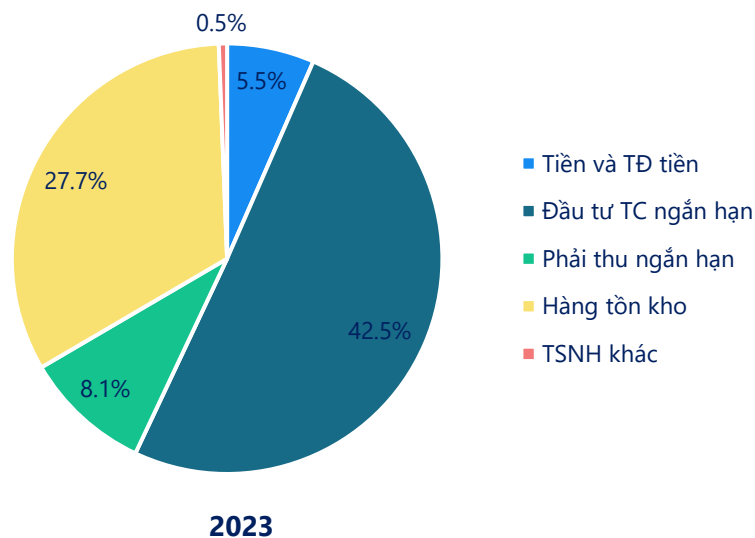
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



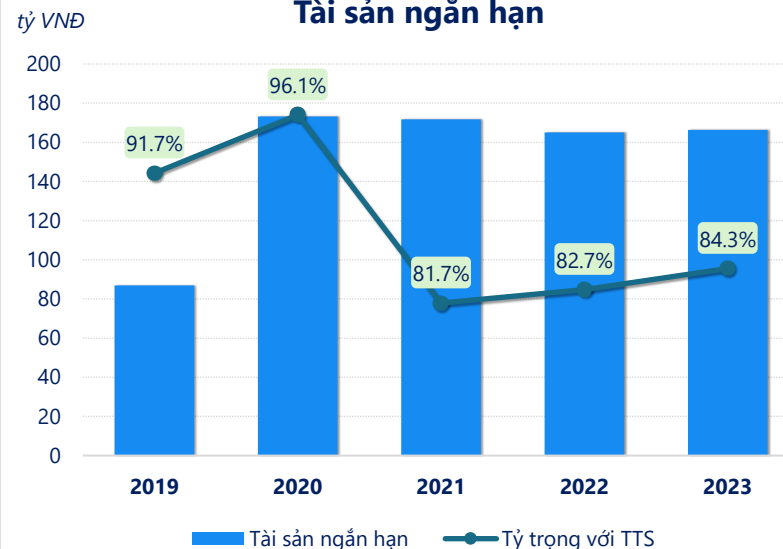
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Đình Sung (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **15.2%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 14.5% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Mỹ Liên (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.6%.

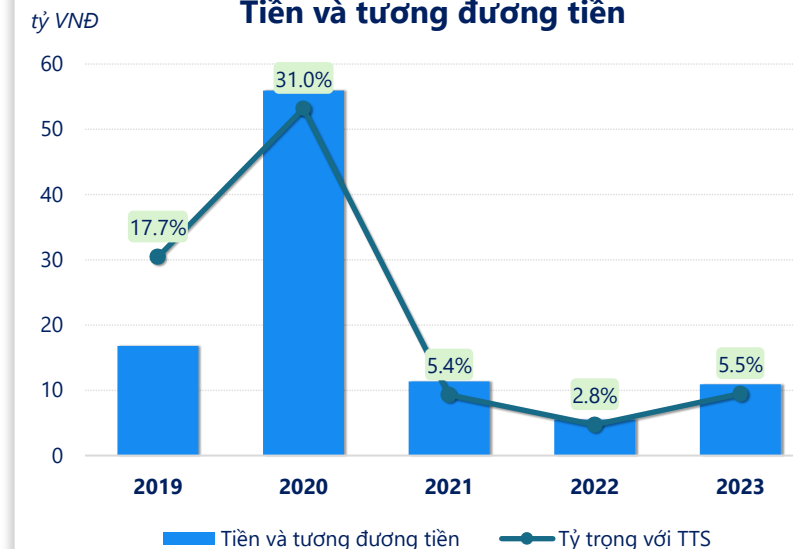
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



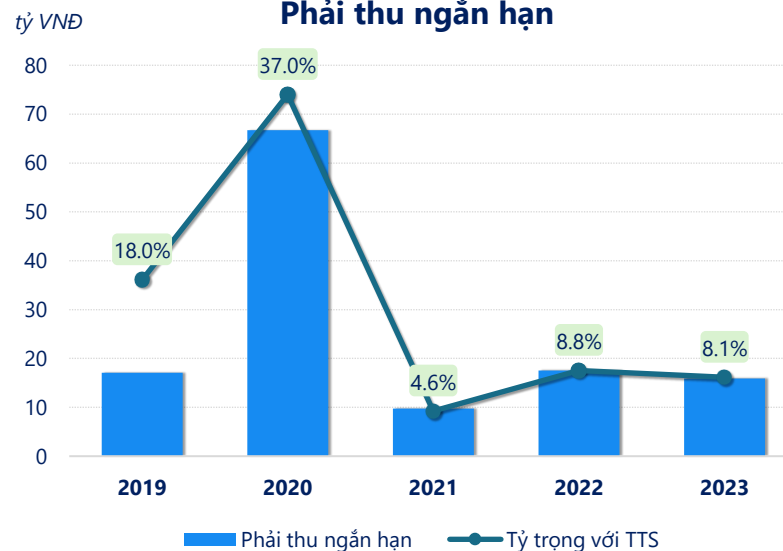
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của GMH đạt **166.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

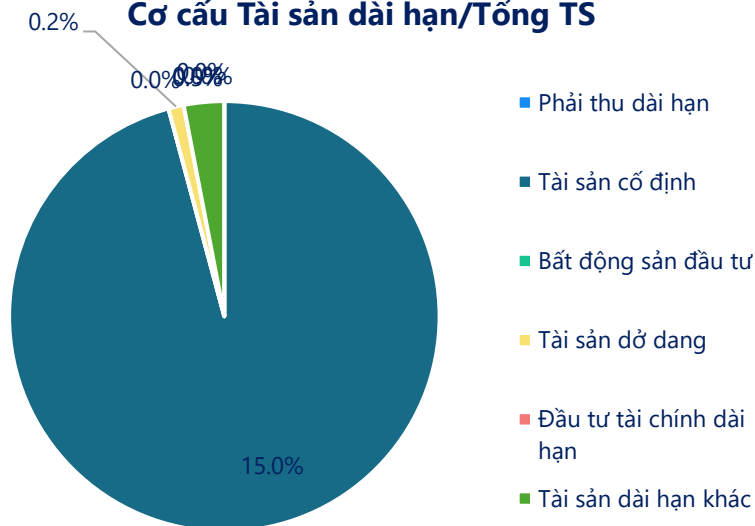
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



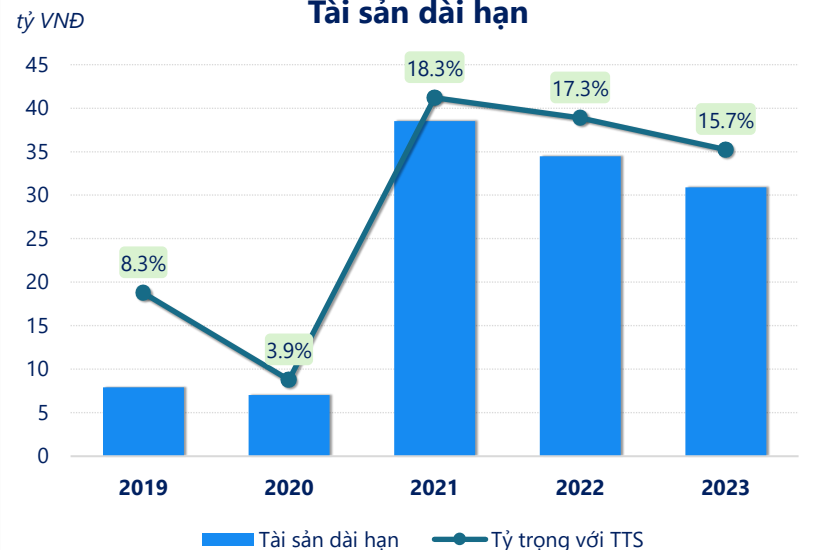
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **30.91** tỷ đồng giảm **10.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.47%.

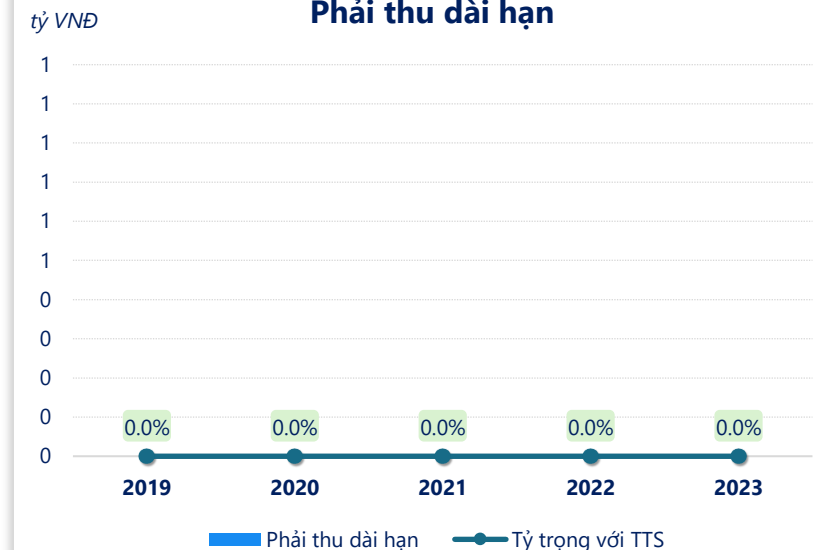
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



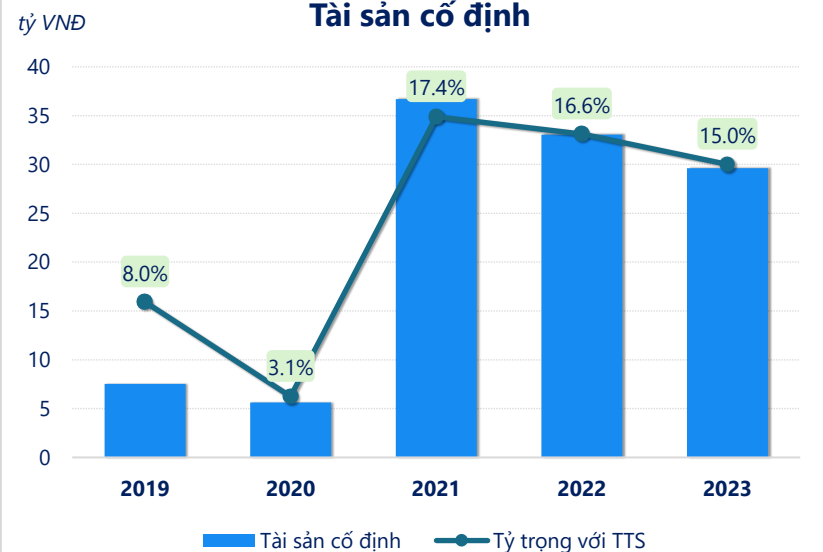
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



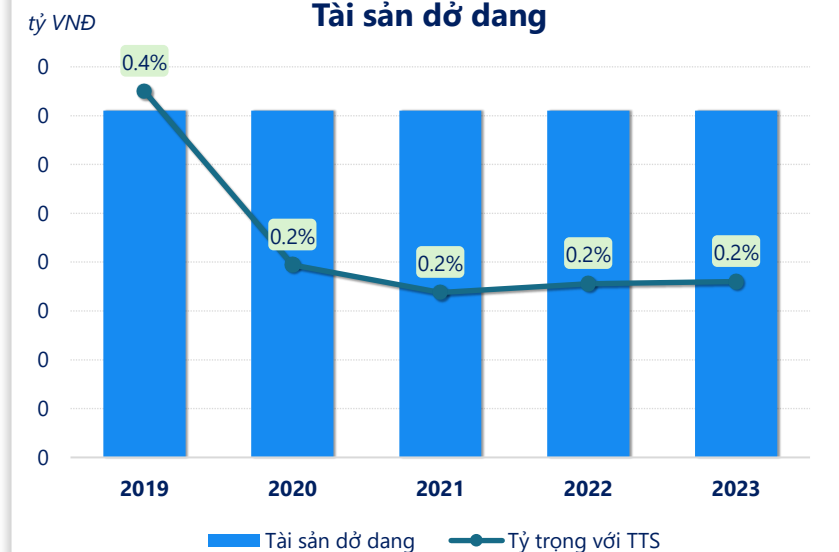
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

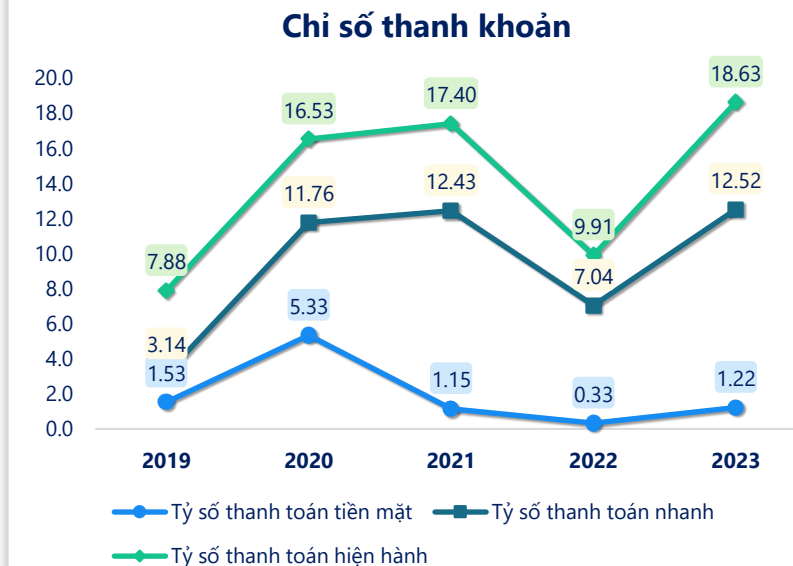
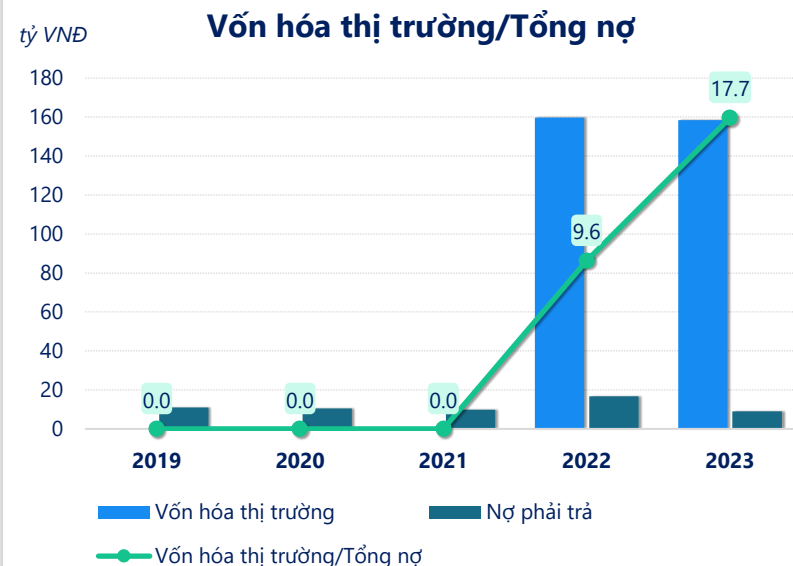
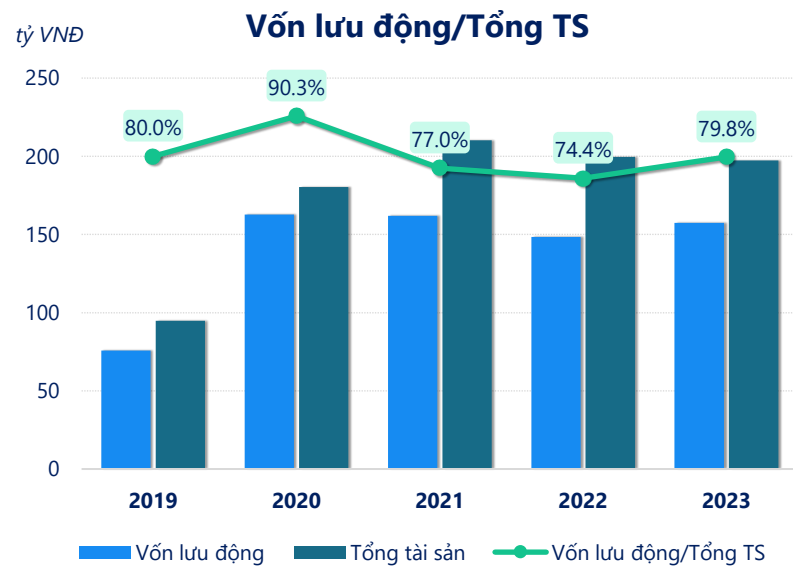
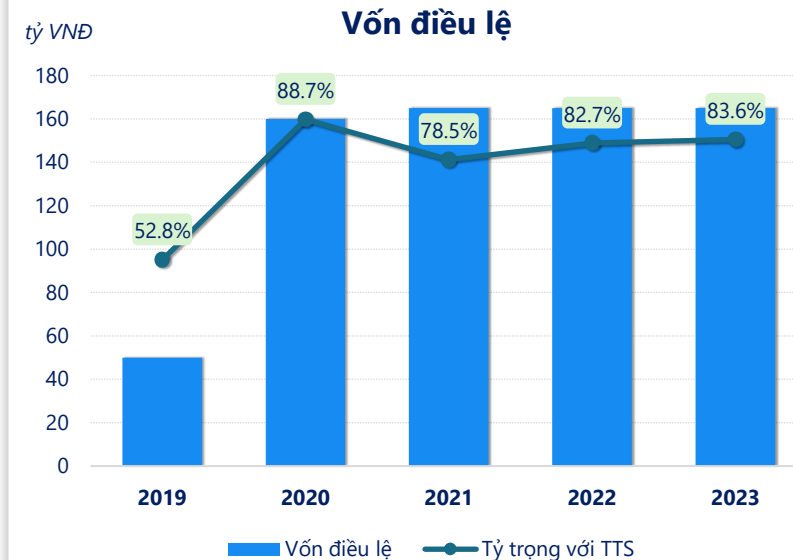
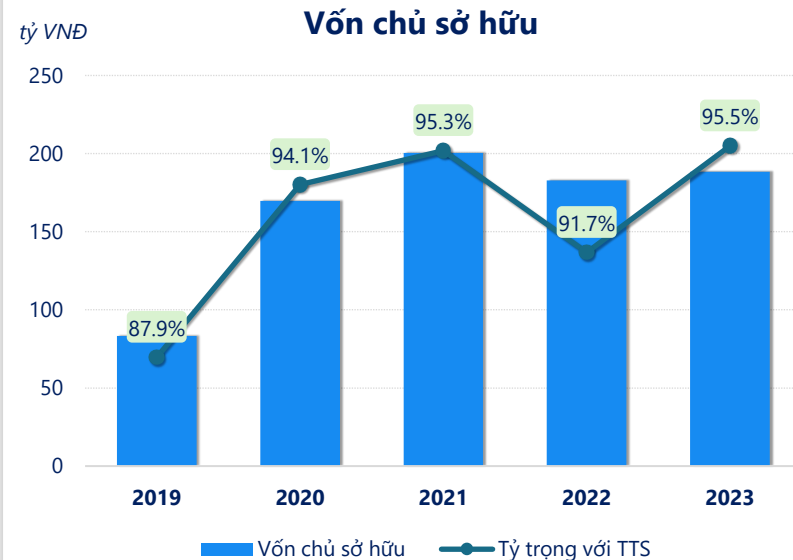
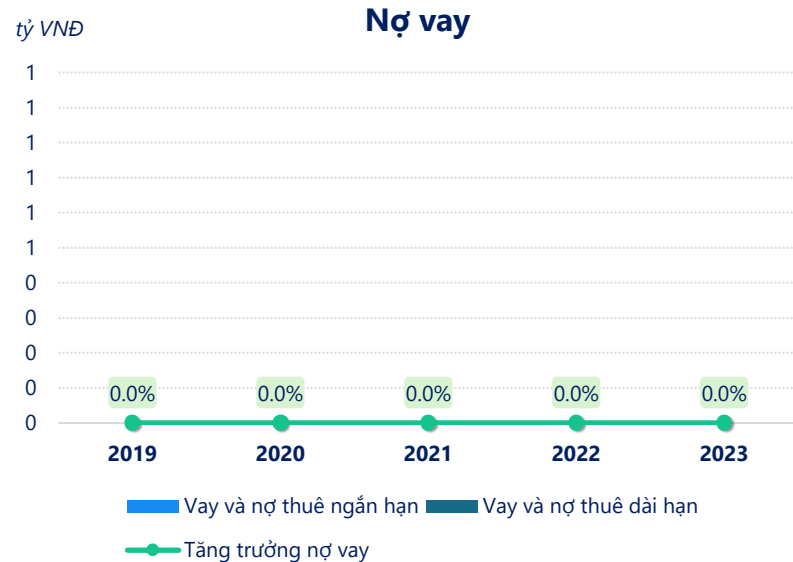


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>199</b>	<b>200</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>165</b>	<b>1.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.9	5.51	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.9	93.4	-10.2%
Phải thu ngắn hạn	15.9	17.5	-9.4%
Hàng tồn kho	56.0	47.8	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	0.83	64.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>30.5</b>	<b>34.5</b>	<b>-11.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.6	33.0	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.53	1.08	-51.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10.0</b>	<b>16.7</b>	<b>-40.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10.0</b>	<b>16.7</b>	<b>-40.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.41	5.39	-36.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>183</b>	<b>3.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>183</b>	<b>3.1%</b>
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>102</b>	<b>118</b>	<b>165</b>	<b>151</b>	<b>114</b>
Giá vốn hàng bán	85.3	95.9	125	113	89.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.0</b>	<b>22.4</b>	<b>40.4</b>	<b>38.8</b>	<b>23.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.19	4.29	8.22	9.44
Chi phí TC	0.01	0	0.17	0.06	0.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>	<b>0.17</b>	<b>0.06</b>	<b>0.32</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.20	5.01	5.63	7.15	8.12
Chi phí QLDN	6.60	7.38	6.22	8.08	7.11
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.22</b>	<b>10.2</b>	<b>32.6</b>	<b>31.7</b>	<b>17.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.22	-0.28	-0.05	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.94</b>	<b>10.00</b>	<b>32.4</b>	<b>31.7</b>	<b>17.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.85</b>	<b>8.55</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.85</b>	<b>8.55</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.09	11.5	47.7	22.8	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.01	-50.2	-95.3	14.2	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	77.8	3.06	-42.9	-8.25
Tiền đầu kỳ	16.8	16.8	55.9	11.4	5.51
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.03</b>	<b>39.1</b>	<b>-44.6</b>	<b>-5.88</b>	<b>5.42</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.8	55.9	11.4	5.51	10.9